

CTCP Nhựa Đà Nẵng (HNX: DPC)

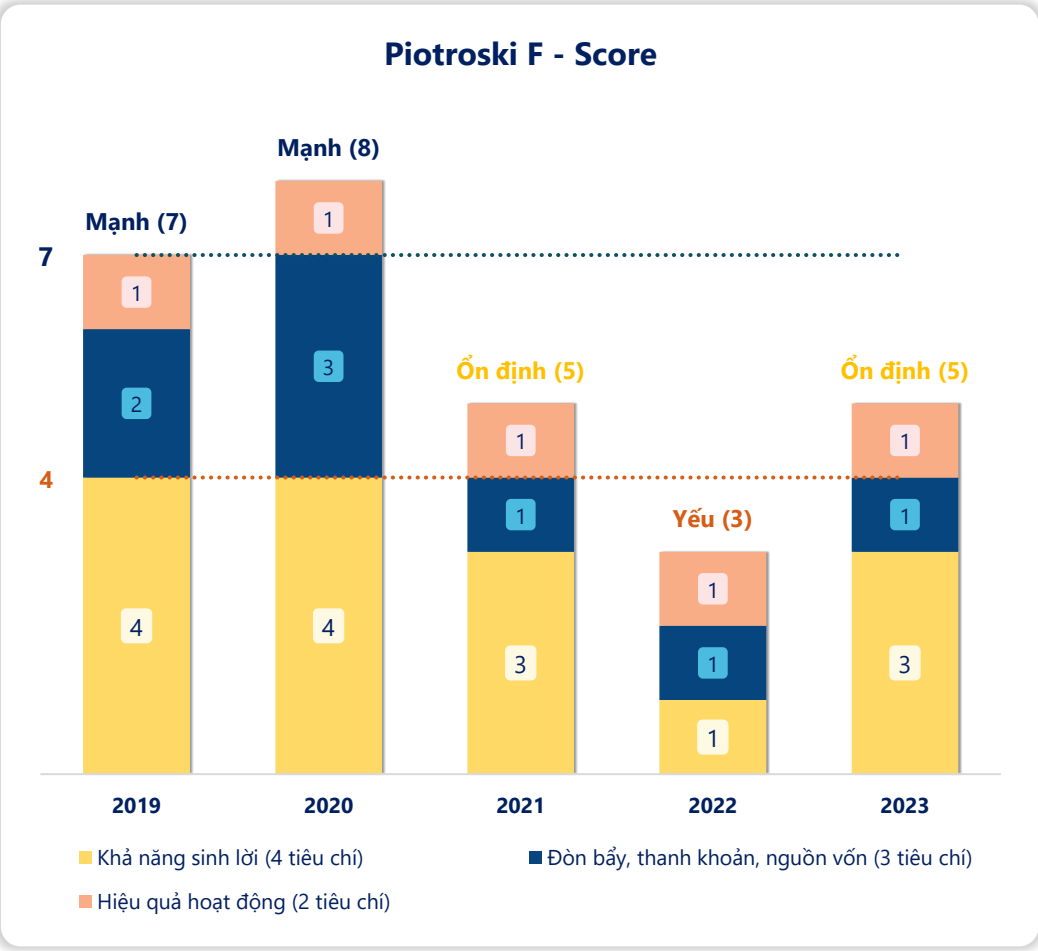
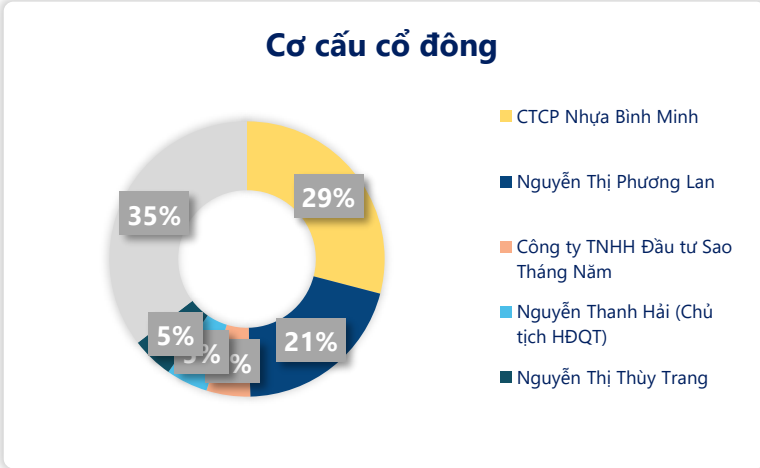
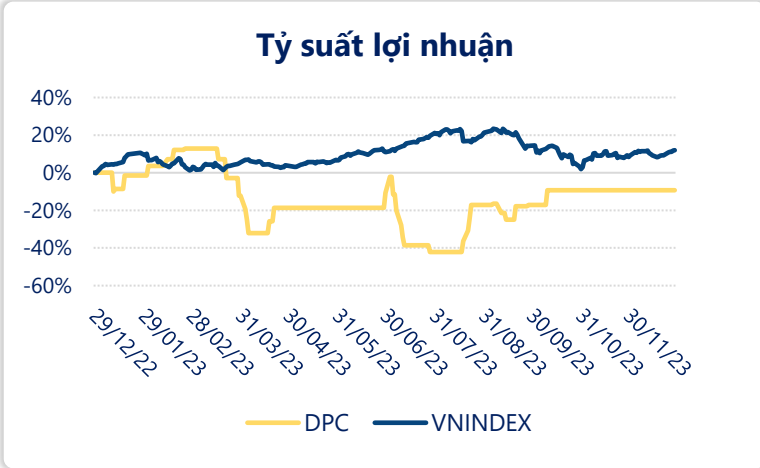
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.5%	2.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
29.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.20
	▲ 38.3%

LN sau thuế	2023
-7.33	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.27
	▲ 53.1%



Năm 2023, F-Score của DPC đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

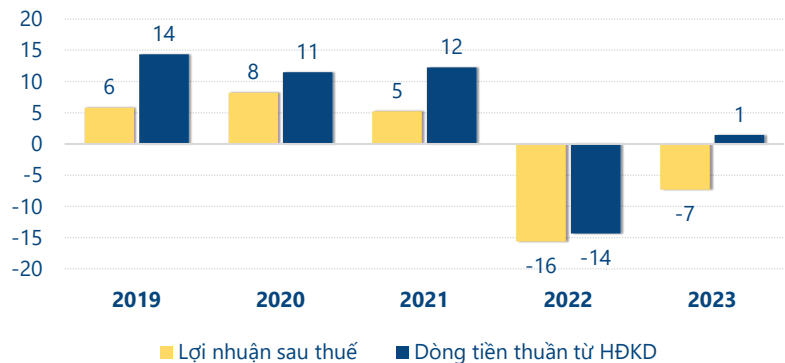
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

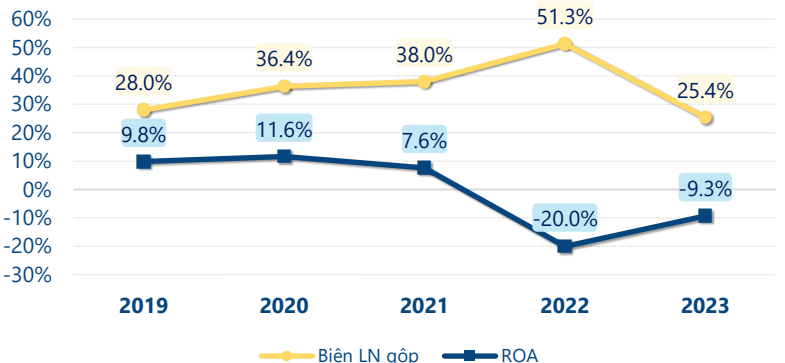
CTCP Nhựa Đà Nẵng (HNX: DPC)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

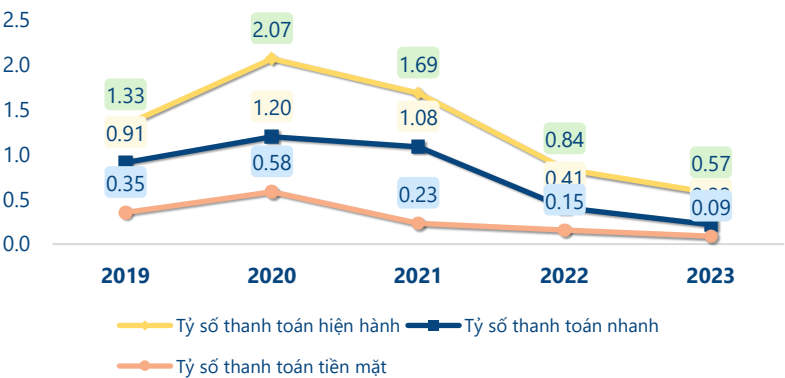


Vòng quay tài sản

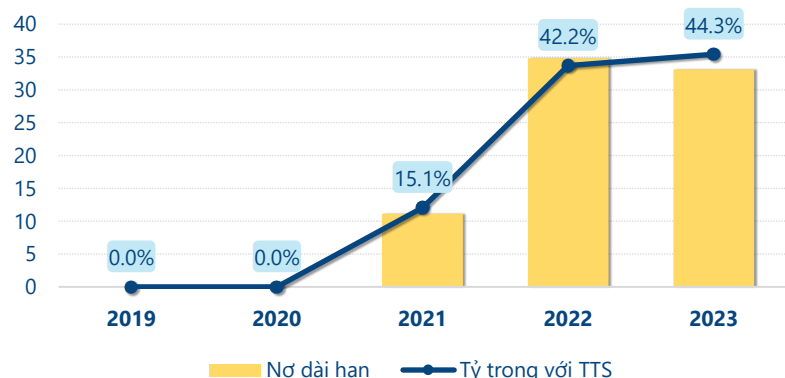


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DPC: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

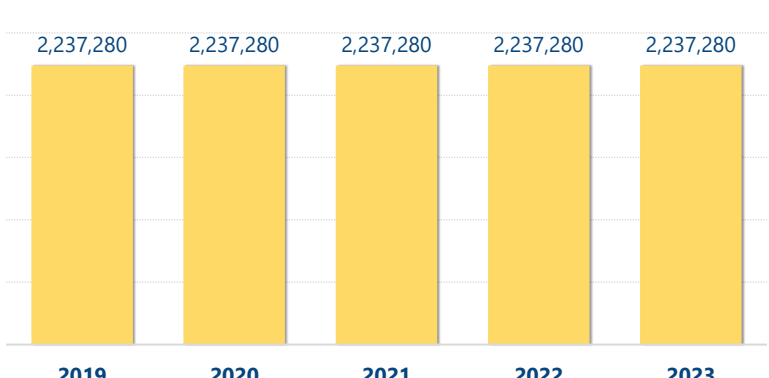
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	74.8	82.6	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	8.76	11.7	-25.4%
Tiền và tương đương tiền	1.34	2.17	-38.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.19	1.90	-37.3%
Hàng tồn kho	5.41	6.07	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.60	-49.1%
Tài sản dài hạn	66.1	70.8	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	39.4	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	27.0	31.5	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.4	48.8	-0.9%
Nợ ngắn hạn	15.3	14.0	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.4	9.51	8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.46	2.21	11.6%
Nợ dài hạn	33.1	34.8	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.1	34.8	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.5	33.8	-21.7%
Vốn chủ sở hữu	26.5	33.8	-21.7%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	80.8	66.3	48.4	21.6	29.8
Giá vốn hàng bán	58.2	42.2	30.0	10.5	22.3
Lợi nhuận gộp	22.6	24.1	18.4	11.1	7.56
Doanh thu HĐTC	0.77	0.63	0.18	0.05	0.02
Chi phí TC	0.85	0.35	0.62	2.12	3.40
Chi phí lãi vay	0.85	0	0.08	1.96	2.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.27	7.40	5.02	4.23	8.16
Chi phí QLDN	6.93	6.78	6.84	20.7	4.10
LN thuần từ HĐKD	7.33	10.2	6.09	-15.9	-8.07
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.13	0.00	0.29	0.73
LN trước thuế	7.29	10.1	6.09	-15.6	-7.33
Lợi nhuận sau thuế	5.82	8.20	5.22	-15.6	-7.33
LNST của CĐ cty mẹ	5.82	8.20	5.22	-15.6	-7.33

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	11.5	12.2	-14.4	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	5.71	-23.3	-11.7	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.1	-21.3	5.22	25.7	-0.85
Tiền đầu kỳ	12.6	12.5	8.32	2.46	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	9.85	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	22.5	8.32	2.46	2.17	1.34